

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

## MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. A	16. A	21. B	26. D	31. False	36. C
2. B	7. D	12. B	17. C	22. B	27. B	32. True	37. C
3. D	8. B	13. D	18. B	23. A	28. C	33. True	38. B
4. C	9. D	14. D	19. C	24. C	29. A	34. False	39. B
5. B	10. C	15. C	20. D	25. C	30. A	35. True	40. A

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**1. A****Kiến thức:** Phát âm “a”**Giải thích:**A. native /'neɪtɪv/B. habitat /'hæbɪtæt/C. natural /'nætʃərəl/D. mammal /'mæmə/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn A

**2. B****Kiến thức:** Phát âm “s”**Giải thích:**A. install /ɪn'stɔ:l/B. measure /'meʒər/C. self-study /'self 'stʌdi/D. set /set/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʒ/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn B

**3. D****Kiến thức:** Phát âm “t”**Giải thích:**A. victim /'vɪktɪm/B. promote /prə'moʊt/C. violent /'vaɪələnt/

D. attention /ə'tenʃən/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn D

#### 4. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. leaver /'li:vəɹ/

B. college /'kɒlɪdʒ/

C. degree /di'ɡri:/

D. brochure /'brɔʃəɹ/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

#### 5. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. historic /hɪ'stɔɹɪk/

B. punishment /'pʌnɪʃmənt/

C. contribute /kən'trɪbjʊ:t/

D. awareness /ə'weərnəs/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

#### 6. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. cut down (phr.v): cắt giảm

B. run out (phr.v): cạn kiệt

C. locate in (phr.v): nằm ở

D. depend on (phr.v): phụ thuộc

The resource of valuable plants can **run out** if we do not protect them.

(Nguồn tài nguyên thực vật có giá trị có thể cạn kiệt nếu chúng ta không bảo vệ chúng.)

Chọn B

#### 7. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Overpopulation (n): quá tải dân số

B. Policy (n): chính sách

- C. Self-confidence (n): tự tin  
D. Cyberbullying (n): bắt nạt trên mạng

**Cyberbullying** is a growing concern as technology becomes more common in students' lives.

(*Bắt nạt qua mạng là mối lo ngại ngày càng tăng khi công nghệ trở nên phổ biến hơn trong cuộc sống của học sinh.*)

Chọn D

### 8. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. motivation (n): động lực  
B. pressure (n): áp lực  
C. freedom (n): sự tự do  
D. confidence (n): sự tự tin

A strong sense of independence can enable you to make important decisions with less **pressure**.

(*Ý thức độc lập mạnh mẽ có thể giúp bạn đưa ra những quyết định quan trọng với ít áp lực hơn.*)

Chọn B

### 9. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. technical education: giáo dục kỹ thuật  
B. critical thinking: tư duy phản biện  
C. job market: thị trường việc làm  
D. entrance exam: kỳ thi tuyển sinh

She spent months preparing for the university **entrance exam**. She wanted to have a high score.

(*Cô dành nhiều tháng chuẩn bị cho kỳ thi tuyển sinh đại học. Cô muốn đạt điểm cao.*)

Chọn D

### 10. C

**Kiến thức:** Mệnh đề "to V"

**Giải thích:**

Theo sau động từ "aim" (*mục tiêu*) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

This cultural programme aims **to promote** a deeper understanding of our cultural heritage.

(*Chương trình văn hóa này nhằm mục đích thúc đẩy sự hiểu biết sâu sắc hơn về di sản văn hóa của chúng tôi.*)

Chọn C

### 11. A

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. It is my favourite: *Đó là thứ tôi thích nhất*  
 B. I am not really into it: *Tôi không thực sự thích nó*  
 C. I feel nervous: *Tôi cảm thấy lo lắng*  
 D. I am afraid I cannot make it: *Tôi sợ mình không thể làm được*

**Yen:** What do you think about his speech on protecting the ecosystem? - **Duong:** **It is my favourite.** It was useful and well-prepared.

(*Yến: Bạn nghĩ gì về bài phát biểu của anh ấy về việc bảo vệ hệ sinh thái? - Dương: Đó là phần tôi thích nhất. Nó rất hữu ích và được chuẩn bị tốt.*)

Chọn A

**12. B**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

- A. In addition: thêm vào đó  
 B. Therefore: do đó  
 C. Despite: mặc dù  
 D. Since: vì

Peer pressure can encourage students to study harder. **Therefore**, it leads to better school performance.

(*Áp lực từ bạn bè có thể khuyến khích học sinh học tập chăm chỉ hơn. Vì vậy, nó dẫn đến kết quả học tập tốt hơn.*)

Chọn B

**13. D**

**Kiến thức:** So sánh kép

**Giải thích:**

Công thức so sánh lũy tiến với tính từ dài: The more + tính từ dài + S + V, the more + tính từ dài + S + V.

The more independent teenagers are, **the more mature** they become.

(*Thanh thiếu niên càng độc lập thì càng trưởng thành.*)

Chọn D

**14. D**

**Kiến thức:** Danh động từ hoàn thành

**Giải thích:**

Rút gọn động từ đầu câu với hai vế có cùng chủ ngữ, diễn tả hành động trước sau trong quá khứ có công thức: Having + V3/ed, S + V2/ed.

**Having heard** about the college, she started searching for information about it.

(*Sau khi nghe nói về trường đại học, cô bắt đầu tìm kiếm thông tin về nó.*)

Chọn D

**15. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. historic (adj): mang tính lịch sử

B. historian (n): lịch sử gia

C. historical (adj): thuộc về lịch sử

D. historically (adv): thuộc về lịch sử

Trước danh từ “event” (*sự kiện*) cần một tính từ.When going to these sites, visitors can learn about significant **historical** events in Vietnamese history.*(Khi đến những địa điểm này, du khách có thể tìm hiểu về những sự kiện lịch sử quan trọng trong lịch sử Việt Nam.)*

Chọn C

**16. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. goes (v): đi

B. makes (v): làm

C. takes (v): lấy

D. sets (v): cài đặt

It **goes** both ways. Your peers might watch what you do and start doing it, too.*(Nó đi theo cả hai cách. Đồng nghiệp của bạn có thể xem những gì bạn làm và cũng bắt đầu thực hiện nó.)*

Chọn A

**17. C****Kiến thức:** Đại từ quan hệ**Giải thích:**

A. which: cái mà

B. whom: người mà (theo sau là một S + V)

C. who: người mà (theo sau là một V)

D. why: tại sao

Maybe you admire a friend **who** is a good sport,*(Có thể bạn ngưỡng mộ một người bạn chơi thể thao giỏi.)*

Chọn C

**18. B****Kiến thức:** V-ing/ to V**Giải thích:**try + to V: *cố gắng*

try + V-ing: *thử*

Maybe you admire a friend who is a good sport, and you try **to be** more like them.

(Có thể bạn ngưỡng mộ một người bạn chơi thể thao giỏi và bạn cố gắng trở nên giống họ hơn.)

Chọn B

### 19. C

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. of: của

B. from: từ

C. into: vào trong

D. with: với

Cụm từ “pressure sb into V-ing”: áp lực phải làm gì đó

They might try to pressure you **into** doing something you know is wrong.

(Họ có thể cố gây áp lực buộc bạn phải làm điều gì đó mà bạn biết là sai.)

Chọn C

### 20. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. target (v): có mục tiêu

B. consider (v): cân nhắc

C. argue (v): tranh luận

D. skip (v): bỏ qua

what if a few teens in school try to get you to **skip** class with them?

(Điều gì sẽ xảy ra nếu một vài thanh thiếu niên trong trường cố gắng thuyết phục bạn trốn học cùng họ?)

Chọn D

### Bài hoàn chỉnh:

Peers affect each other just by spending time together. You learn from them, and they learn from you. It's natural to listen to and learn from other people your age.

Peers can affect you in many ways. For example, you might see what teens in your class are wearing, like it, and wear something like that, too. It (16) **goes** both ways. Your peers might watch what you do and start doing it, too.

Peers can influence each other in good ways. Maybe a teen in your science class taught you an easy way to remember the planets in the solar system. Maybe you admire a friend (17) **who** is a good sport, and you try (18) **to be** more like them. Maybe you got others excited about your new favourite book and now everyone's reading it.



But peers can also influence each other in ways that aren't so good. They might try to pressure you (19) **into** doing something you know is wrong. For example, what if a few teens in school try to get you to (20) **skip** class with them? What if your soccer teammate tries to convince you to be mean to another player and never pass them the ball? What if a kid in the neighbourhood wants you to drink alcohol with them?

**Tạm dịch:**

Những người ngang hàng ảnh hưởng đến nhau chỉ bằng cách dành thời gian cho nhau. Bạn học từ họ và họ học từ bạn. Việc lắng nghe và học hỏi từ những người khác ở độ tuổi của bạn là điều tự nhiên.

Bạn bè có thể ảnh hưởng đến bạn theo nhiều cách. Ví dụ: bạn có thể thấy thanh thiếu niên trong lớp đang mặc gì, thích nó và cũng mặc thứ gì đó tương tự. Nó (16) **đi** cả hai cách. Đồng nghiệp của bạn có thể xem những gì bạn làm và cũng bắt đầu thực hiện nó.

Bạn bè có thể ảnh hưởng lẫn nhau theo những cách tốt. Có thể một thiếu niên trong lớp khoa học đã dạy bạn một cách dễ dàng để ghi nhớ các hành tinh trong hệ mặt trời. Có thể bạn ngưỡng mộ một người bạn (17) **người mà** chơi thể thao giỏi và bạn cố gắng (18) **giống** họ hơn. Có thể bạn đã khiến người khác hào hứng với cuốn sách yêu thích mới của bạn và giờ đây mọi người đang đọc nó.

Nhưng đồng nghiệp cũng có thể ảnh hưởng lẫn nhau theo những cách không mấy tốt đẹp. Họ có thể cố gắng (19) **gây áp lực** cho bạn làm điều gì đó mà bạn biết là sai. Ví dụ, điều gì sẽ xảy ra nếu một vài thanh thiếu niên ở trường cố gắng thuyết phục bạn (20) **trốn học** cùng họ? Điều gì sẽ xảy ra nếu đồng đội bóng đá của bạn cố gắng thuyết phục bạn đối xử tệ với một cầu thủ khác và không bao giờ chuyền bóng cho họ? Điều gì sẽ xảy ra nếu một đứa trẻ hàng xóm muốn bạn uống rượu cùng chúng?

**21. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây có thể là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

- A. Hiểu về xung đột giữa cha mẹ và thanh thiếu niên
- B. Những thách thức liên quan đến tính độc lập của thanh thiếu niên
- C. Sự kiểm soát của cha mẹ đối với những lựa chọn của thanh thiếu niên
- D. Tác động của tình bạn đối với thanh thiếu niên

Chọn B

**22. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ "họ" ở đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.

- A. lựa chọn cá nhân
- B. thanh thiếu niên
- C. cha mẹ
- D. giáo viên

**Thông tin:** As children grow, their behaviour and attitudes are influenced by a variety of people with whom **they** have contact.

(Khi trẻ lớn lên, hành vi và thái độ của chúng bị ảnh hưởng bởi nhiều người mà chúng tiếp xúc.)

Chọn B

### 23. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn văn, tại sao tranh cãi thường xảy ra giữa cha mẹ và con cái trong những năm thiếu niên?

- A. Bởi vì thanh thiếu niên mong muốn có nhiều tự do hơn cho những lựa chọn cá nhân.
- B. Bởi vì cha mẹ và thanh thiếu niên luôn chấp nhận mọi thứ.
- C. Vì trẻ trở nên phụ thuộc và tự tin hơn vào bản thân.
- D. Bởi vì thanh thiếu niên có xu hướng dành nhiều thời gian hơn cho cha mẹ.

**Thông tin:** Often teens demand more responsibility and freedom for personal choices... They want to make choices on their own, but at the same time they are not always ready to handle the responsibilities that go along with those choices.

(Mặc dù thanh thiếu niên có thể xử lý theo cách để khẳng định quyền tự chủ của mình từ gia đình, nhưng họ vẫn phụ thuộc vào sự hỗ trợ và hướng dẫn về mặt tinh thần của cha mẹ.)

Chọn A

### 24. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn 4, cha mẹ có thể giúp đỡ con cái mình như thế nào trong cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ?

- A. bằng cách khẳng định quyền kiểm soát và đặt ra các quy tắc nghiêm ngặt
- B. bằng cách loại trừ thanh thiếu niên khỏi quá trình ra quyết định
- C. bằng cách cung cấp sự hỗ trợ và hướng dẫn về mặt cảm xúc
- D. bằng cách cho phép thanh thiếu niên đưa ra mọi quyết định một cách độc lập

**Thông tin:** Although teens may behave in ways to assert their autonomy from the family, they still depend on parents for emotional support and guidance.

(Mặc dù thanh thiếu niên có thể cư xử theo cách để khẳng định quyền tự chủ của mình khỏi gia đình, nhưng họ vẫn phụ thuộc vào sự hỗ trợ và hướng dẫn về mặt tinh thần của cha mẹ.)

Chọn C

### 25. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây có thể suy ra xung đột giữa thanh thiếu niên và cha mẹ từ đoạn văn?

- A. Chúng chỉ xảy ra khi thanh thiếu niên ở độ tuổi từ 13-15.



- B. Chúng thường tăng lên khi trẻ trưởng thành hơn.
- C. Chúng nảy sinh từ mong muốn tự chủ và độc lập của thanh thiếu niên.
- D. Chúng suy giảm khi thanh thiếu niên trở nên ít có khả năng đưa ra quyết định

**Thông tin:** Conflicts arise most sharply when teens are 13-15 years old, but generally decline as children get older. As might be expected, younger teens need more help in making decisions than older teens because they are less capable of understanding how their behaviours can affect themselves and others.

(Mâu thuẫn nảy sinh gay gắt nhất khi thanh thiếu niên ở độ tuổi 13-15 nhưng nhìn chung giảm dần khi trẻ lớn lên. Đúng như dự đoán, thanh thiếu niên trẻ tuổi cần được trợ giúp nhiều hơn trong việc đưa ra quyết định so với thanh thiếu niên lớn tuổi hơn vì chúng ít có khả năng hiểu hành vi của mình có thể ảnh hưởng đến bản thân và người khác như thế nào.)

Chọn C

**Tạm dịch:**

Cha mẹ và con cái họ không phải lúc nào cũng đồng ý về các vấn đề như ăn mặc, tuân theo các quy tắc gia đình hoặc cách con cái sử dụng thời gian. Kết quả là thường xuyên xảy ra tranh cãi. Trên thực tế, các nhà nghiên cứu cho chúng ta biết rằng hầu hết các gia đình đều trải qua sự gia tăng xung đột và tranh cãi khi con cái họ bước vào tuổi thiếu niên.

Khi trẻ lớn lên, hành vi và thái độ của chúng bị ảnh hưởng bởi nhiều người mà chúng tiếp xúc. Trẻ cần khám phá thế giới của mình một cách độc lập hơn để có thể học cách cảm thấy tự tin vào bản thân và khả năng của mình. Ở tuổi thiếu niên, thanh thiếu niên bắt đầu khẳng định mình với cha mẹ và những người khác như giáo viên, trưởng nhóm. Ví dụ: bây giờ thanh thiếu niên có thể hỏi bạn tại sao họ nên dọn phòng thay vì chỉ làm việc đó. Thông thường thanh thiếu niên đòi hỏi nhiều trách nhiệm và tự do hơn cho những lựa chọn cá nhân. Họ có thể bắt đầu thử những cách ăn mặc mới, hoặc dành nhiều thời gian hơn cho bạn bè và ít thời gian hơn cho gia đình. Khi nhóm bạn của con ngày càng phát triển, cha mẹ ít có khả năng biết bạn bè của mình là ai hoặc họ có thể không chấp nhận những người bạn mà con họ đã chọn.

Thanh thiếu niên cố gắng tìm hiểu xem mình là ai và phù hợp với vị trí nào. Họ muốn tự mình đưa ra lựa chọn, nhưng đồng thời, họ không phải lúc nào cũng sẵn sàng đảm nhận những trách nhiệm đi kèm với những lựa chọn đó. Mâu thuẫn này sinh gay gắt nhất khi thanh thiếu niên ở độ tuổi 13-15 nhưng nhìn chung giảm dần khi trẻ lớn lên. Đúng như dự đoán, thanh thiếu niên trẻ tuổi cần được trợ giúp nhiều hơn trong việc đưa ra quyết định so với thanh thiếu niên lớn tuổi hơn vì chúng ít có khả năng hiểu hành vi của mình có thể ảnh hưởng đến bản thân và người khác như thế nào. Khi thanh thiếu niên lớn lên, các em có khả năng xem xét và hiểu rõ hơn những hậu quả có thể xảy ra do hành vi của mình gây ra và do đó có thể đưa ra các quyết định quan trọng tốt hơn.

Đối với thanh thiếu niên, cuộc đấu tranh giành quyền tự chủ (có thể suy nghĩ và hành động độc lập) có thể khá căng thẳng. Mặc dù thanh thiếu niên có thể cư xử theo cách để khẳng định quyền tự chủ của mình khỏi gia đình, nhưng họ vẫn phụ thuộc vào sự hỗ trợ và hướng dẫn về mặt tinh thần của cha mẹ. Bằng cách cho

thanh thiếu niên tham gia vào việc đưa ra quyết định phù hợp, cha mẹ có thể giúp con mình học cách đưa ra quyết định đúng đắn và trở thành người lớn độc lập.

## 26. D

**Kiến thức:** Từ đồng nghĩa

**Giải thích:**

A. Oil drilling not only harms marine life but also other factors. => sai nghĩa

(Khoan dầu không chỉ gây hại cho sinh vật biển mà còn các yếu tố khác.)

B. Marine life is not damaged despite the oil drilling. => sai nghĩa

(Sinh vật biển không bị thiệt hại dù đã khoan dầu.)

C. Oil drilling is the only factor that causes damage to marine life. => sai nghĩa

(Khoan dầu là tác nhân duy nhất gây thiệt hại cho sinh vật biển.)

D. Marine life is damaged by several factors, including oil drilling.

(Sinh vật biển bị hư hại do nhiều yếu tố, trong đó có hoạt động khoan dầu.)

Oil drilling is one of the factors that cause damage to marine life.

(Khoan dầu là một trong những tác nhân gây thiệt hại cho sinh vật biển.)

=> **Marine life is damaged by several factors, including oil drilling.**

(Sinh vật biển bị hư hại do nhiều yếu tố, trong đó có hoạt động khoan dầu.)

Chọn D

## 27. B

**Kiến thức:** Mệnh đề nhượng bộ với “though/ but”

**Giải thích:**

A. I asked her not to post bad comments about other people on social media; besides, she still did it. => sai nghĩa

(Tôi yêu cầu cô ấy không đăng những bình luận không hay về người khác trên mạng xã hội; Ngoài ra, cô ấy vẫn làm điều đó.)

B. Though I asked her not to post bad comments about other people on social media, she still did it.

(Mặc dù tôi đã yêu cầu cô ấy không đăng những bình luận không hay về người khác trên mạng xã hội nhưng cô ấy vẫn làm.)

C. I asked her not to post bad comments about other people on social media; as a result, she still did it. => sai nghĩa

(Tôi yêu cầu cô ấy không đăng những bình luận không hay về người khác trên mạng xã hội; kết quả là cô ấy vẫn làm.)

D. In addition to asking her not to post bad comments about other people on social media, she still did it. => sai nghĩa

(Ngoài việc yêu cầu cô ấy không đăng những bình luận không hay về người khác trên mạng xã hội, cô ấy vẫn làm.)

I asked her not to post bad comments about other people on social media but she still did it.

(Tôi yêu cầu cô ấy không đăng những bình luận không hay về người khác trên mạng xã hội nhưng cô ấy vẫn làm.)

=> **Though I asked her not to post bad comments about other people on social media, she still did it.**

(Mặc dù tôi đã yêu cầu cô ấy không đăng những bình luận không hay về người khác trên mạng xã hội nhưng cô ấy vẫn làm.)

Chọn B

## 28. C

**Kiến thức:** Câu chẻ

**Giải thích:**

Cấu trúc câu chẻ: **It is + cụm từ cần nhấn mạnh + that + S + V**

A. Money management skills are unnecessary to achieve financial independence. => sai nghĩa

(Kỹ năng quản lý tiền là không cần thiết để đạt được sự độc lập về tài chính.)

B. Achieving financial independence requires time management skills. => sai nghĩa

(Đạt được sự độc lập về tài chính đòi hỏi kỹ năng quản lý thời gian.)

C. It is money management skills that play an important role in achieving financial independence.

(Kỹ năng quản lý tiền đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được sự độc lập về tài chính.)

D. There are money management skills that play an important role in achieving financial independence. =>

sai nghĩa

(Có những kỹ năng quản lý tiền đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được sự độc lập về tài chính.)

Money management skills play a crucial role in achieving financial independence.

(Kỹ năng quản lý tiền đóng một vai trò quan trọng trong việc đạt được sự độc lập về tài chính.)

=> **It is money management skills that play an important role in achieving financial independence.**

(Kỹ năng quản lý tiền đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được sự độc lập về tài chính.)

Chọn C

## 29. A

**Kiến thức:** Mệnh đề "to V"

**Giải thích:**

A. Lisa was the last person to join our trip to the Temple of Literature in Ha Noi.

(Lisa là người cuối cùng tham gia chuyến đi đến Văn Miếu ở Hà Nội của chúng tôi.)

B. Lisa was the last person to be joined in our trip to the Temple of Literature in Ha Noi. => sai nghĩa

(Lisa là người cuối cùng được tham gia chuyến đi đến Văn Miếu ở Hà Nội của chúng tôi.)

C. Lisa joined our trip to the Temple of Literature in Ha Noi to be the last person doing so. => sai nghĩa

(Lisa tham gia chuyến đi đến Văn Miếu Hà Nội của chúng tôi để là người cuối cùng làm việc đó.)

D. Lisa joined our trip to the Temple of Literature in Ha Noi but she was the last person doing so. => sai

nghĩa

(Lisa tham gia chuyến đi Văn Miếu Hà Nội của chúng tôi nhưng cô ấy là người cuối cùng làm vậy.)

Lisa joined our trip to the Temple of Literature in Ha Noi. She was the last person who did so.

(Lisa tham gia chuyến đi của chúng tôi đến Văn Miếu ở Hà Nội. Cô ấy là người cuối cùng làm như vậy.)

=> **Lisa was the last person to join our trip to the Temple of Literature in Ha Noi.**

(Lisa là người cuối cùng tham gia chuyến đi đến Văn Miếu ở Hà Nội của chúng tôi.)

Chọn A

### 30. A

**Kiến thức:** Mệnh đề nguyên nhân

**Giải thích:**

A. An was suffering from anxiety as she was physically bullied at school.

(An cảm thấy lo lắng khi bị bắt nạt ở trường.)

B. An was suffering from anxiety although she was physically bullied at school. => sai nghĩa

(An cảm thấy lo lắng mặc dù cô bị bắt nạt ở trường.)

C. An was suffering from anxiety so she was physically bullied at school. => sai nghĩa

(An mắc chứng lo âu nên bị bắt nạt ở trường.)

D. An was suffering from anxiety in spite of being physically bullied at school. => sai nghĩa

(An mắc chứng lo âu mặc dù bị bắt nạt ở trường.)

An was suffering from anxiety. She was physically bullied at school.

(An đang cảm thấy lo lắng. Cô bị bắt nạt về thể chất ở trường.)

=> **An was suffering from anxiety as she was physically bullied at school.**

(An đang lo lắng vì cô ấy bị bắt nạt ở trường.)

Chọn A

### Bài nghe 1:

**Girl:** Hi, Steven. What are you doing here? Don't you have class?

**Steven:** How are you? I have a free period, so I'm reading about foreign species.

**Girl:** Really? What for?

**Steven:** I think it's really interesting how people and animals have affected some ecosystems.

**Girl:** What do you mean?

**Steven:** Well, for 1000s of years, humans have been bringing animals to parts of the world they aren't native to.

**Girl:** Uh huh.

**Steven:** Sometimes these animals eat a lot of plants and animals that are already listed. Oh, like in Florida in the US, people have been buying Burmese pythons as pets since the 1990s. After a few years, those snakes get too big to be pets. Then people set them free in a national park and the snakes have spread across the park and eaten anything they can find. Some native rabbits and foxes have disappeared because of them.

**Girl:** Wow! What can they do about the snakes?



**Steven:** Some people are trying to hunt them. There's a video online of two guys who caught a pipe five meters long. Do you want to see?

**Girl:** I don't think I want to see that. It's almost lunchtime.

**Steven:** Alright.

**Girl:** So, what else can be done about foreign species?

**Steven:** Sometimes they have to kill them with poison which is sad but good for the ecosystem in general.

**Tạm dịch:**

*Cô gái: Chào, Steven. Cậu đang làm gì ở đây? Bạn không có lớp học à?*

*Steven: Bạn khỏe không? Tôi có một khoảng thời gian rảnh rồi, vì vậy tôi đang đọc về các loài ngoại lai.*

*Cô gái: Thật sao? Để làm gì?*

*Steven: Tôi nghĩ thật thú vị khi con người và động vật đã ảnh hưởng đến một số hệ sinh thái.*

*Cô gái: Ý cậu là sao?*

*Steven: Chà, trong 1000 năm qua, con người đã đưa động vật đến những nơi trên thế giới mà chúng không có nguồn gốc.*

*Gái: Ờ hử.*

*Steven: Đôi khi những con vật này ăn nhiều thực vật và động vật đã được liệt kê. Ồ, giống như ở Florida của Mỹ, người ta đã mua trăn Miến Điện về nuôi từ những năm 1990. Sau một vài năm, những con rắn đó trở nên quá lớn để trở thành thú cưng. Sau đó, người ta thả chúng tự do trong một công viên quốc gia và những con rắn đã lan khắp công viên và ăn bất cứ thứ gì chúng tìm thấy. Một số loài thỏ và cáo bản địa đã biến mất vì chúng.*

*Cô gái: Chà! Họ có thể làm gì với những con rắn?*

*Steven: Một số người đang cố gắng săn lùng chúng. Có một video trực tuyến về hai người bắt một cái ống dài năm mét đó. Bạn có muốn xem không?*

*Cô gái: Tôi không nghĩ rằng tôi muốn thấy điều đó. Gần đến giờ ăn trưa rồi.*

*Steven: Được rồi.*

*Cô gái: Vậy còn có thể làm gì khác đối với các loài ngoại lai?*

*Steven: Đôi khi họ phải giết chúng bằng thuốc độc, điều này thật đáng buồn nhưng tốt cho hệ sinh thái nói chung.*

### 31. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Steven is studying foreign species in science class.

(Steven đang nghiên cứu các loài ngoại lai trong lớp khoa học.)

**Thông tin:** I have a free period, so I'm reading about foreign species.

(Tôi có thời gian rảnh nên đọc về các loài nước ngoài.)

Chọn False

**32. True****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Humans have brought foreign species around the world for hundreds of years.

*(Con người đã đưa các loài ngoại lai đi khắp thế giới trong hàng trăm năm.)*

**Thông tin:** for 1000s of years, humans have been bringing animals to parts of the world they aren't native to.

*(trong hàng nghìn năm, con người đã đưa động vật đến những nơi trên thế giới mà chúng không phải là quê hương của chúng.)*

Chọn True

**33. True****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

The Burmese pythons in Florida have eaten some native species.

*(Trăn Miến Điện ở Florida đã ăn thịt một số loài bản địa.)*

**Thông tin:** After a few years, those snakes get too big to be pets. Then people set them free in a national park and the snakes have spread across the park and eaten anything they can find. Some native rabbits and foxes have disappeared because of them.

*(Sau một vài năm, những con rắn đó trở nên quá lớn để trở thành vật nuôi. Sau đó, người ta thả chúng trong một công viên quốc gia và những con rắn đã lan rộng khắp công viên và ăn bất cứ thứ gì chúng tìm thấy.*

*Một số loài thỏ và cáo bản địa đã biến mất vì chúng.)*

Chọn True

**34. False****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Two men caught a Burmese python that was nine meters long.

*(Hai người đàn ông bắt được một con trăn Miến Điện dài 9 mét.)*

**Thông tin:** There's a video online of two guys who caught a pipe five meters long. Do you want to see?

*(Có một đoạn video trên mạng ghi lại cảnh hai anh chàng bắt được một chiếc ống dài năm mét. Bạn có muốn xem không?)*

Chọn False

**35. True****Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Steven feels bad that some foreign species must be killed.



(Steven cảm thấy tội tệ khi phải giết một số loài ngoại lai.)

**Thông tin:** Sometimes they have to kill them with poison which is sad but good for the ecosystem in general.

(Đôi khi họ phải giết chúng bằng thuốc độc, điều này thật đáng buồn nhưng lại tốt cho hệ sinh thái nói chung.)

Chọn True

## Bài nghe 2:

1.

**Mr. Jones:** Hi Hannah. Come on in.

**Hannah:** Hi Mr. Jones. Thanks for meeting me.

**Mr. Jones:** No problem. So, you've already chosen your university and your degree. What do you need help with?

**Hannah:** I'm not sure if I want to study online or in person.

**Mr. Jones:** Hm. You could do both of them.

**Hannah:** Both of them?

**Mr. Jones:** Yes, your university also offers hybrid classes.

**Hannah:** Oh, that sounds great. I'll do that.

2.

**Matt:** Hi Mom. I'm home.

**Mom:** Hi Matt. How was school today?

**Matt:** Great. We took a test to see what degree is suitable for us.

**Mom:** That's great. What did your results say?

**Matt:** I should study economics or software engineering.

**Mom:** So, what did you decide?

**Matt:** I can get a good salary if I study economics, but software engineering is so interesting. Either option would be good for me, but I think I'll do economics.

3.

**Mary:** Hi, I'm calling because I just bought a tablet from your store, and I have a problem.

**Employee:** I'm sorry to hear that. What's the problem?

**Mary:** I gave it a full charge before I installed any programs like you said.

**Employee:** Uh huh.

**Mary:** Then I installed a social media app, and I can post, but I can't use the instant messaging.

**Employee:** I see. That's probably a software problem. You should contact the social media company.

**Mary:** OK. Thanks.

4.

**Principal Smith:** Hello, Mrs. Brown. How are your students enjoying the new tablets?

**Mrs. Brown:** Oh, they're wonderful. They make class more interesting.

**Principal Smith:** Great. And are the students following the rules?

**Mrs. Brown:** They always remember that they have to charge them at night and that they can't play games. But some students bring their tablets to lunch. They forget they have to keep them in class.

**Principal Smith:** Hmm. Please remind them.

**Mrs. Brown:** Of course.

5.

**Woman:** Hello, how can I help you?

**John:** Hi. I'm going to university next year, and I want to get a tablet to help me study.

**Woman:** OK. This one is very popular. Lots of students buy it for design classes.

**John:** No. I need one that's good for making presentations and writing reports.

**Woman:** Oh, is it for an economics?

**John:** No, it's for my marketing class.

**Woman:** Oh, then you should buy this one.

**John:** OK. Thank you.

**Tạm dịch:**

1.

*Thầy Jones: Chào Hannah. Vào đi.*

*Hannah: Chào thầy Jones. Cảm ơn vì đã gặp em.*

*Thầy Jones: Không sao. Vậy, em đã chọn trường đại học và ngành của mình. Em cần giúp về cái gì?*

*Hannah: Em không chắc mình muốn học trực tuyến hay học trực tiếp.*

*Thầy Jones: À. Em có thể học cả hai kiểu.*

*Hannah: Cả hai kiểu ấy ạ?*

*Thầy Jones: Ừ, trường đại học của em cũng cung cấp các lớp học kết hợp đấy.*

*Hannah: Ồ, nghe tuyệt thật. Em sẽ làm vậy.*

2.

*Matt: Chào mẹ. Con đã về nhà.*

*Mẹ: Chào Matt. Hôm nay ở trường thế nào?*

*Matt: Tuyệt vời ạ. Chúng con đã làm một bài kiểm tra để xem ngành nào phù hợp với mình.*

*Mẹ: Tuyệt quá. Kết quả của con thể hiện điều gì?*

*Matt: Con nên học kinh tế hoặc kỹ thuật phần mềm.*

*Mẹ: Vậy con đã quyết định thế nào?*

*Matt: Con có thể nhận được mức lương cao nếu học kinh tế, nhưng công nghệ phần mềm rất thú vị. Lựa chọn nào cũng tốt cho con, nhưng con nghĩ con sẽ học kinh tế.*

3.

*Mary: Xin chào, tôi gọi điện vì tôi vừa mua một chiếc máy tính bảng từ cửa hàng của bạn và tôi gặp sự cố.*

Nhân viên: Tôi rất tiếc khi nghe điều đó. Có vấn đề gì vậy?

Mary: Tôi đã sạc đầy nó trước khi cài đặt bất kỳ chương trình nào như bạn đã nói

Nhân viên: Vâng.

Mary: Sau đó, tôi đã cài đặt một ứng dụng mạng xã hội và tôi có thể đăng bài nhưng không thể sử dụng tin nhắn tức thời.

Nhân viên: Tôi hiểu rồi. Đó có thể là một vấn đề phần mềm. Bạn nên liên hệ với công ty mạng xã hội đó.

Mary: Được rồi. Cảm ơn.

4.

Hiệu trưởng Smith: Xin chào cô Brown. Học sinh của cô dùng máy tính bảng mới như thế nào?

Cô Brown:Ồ, chúng thật tuyệt vời. Chúng làm cho lớp học thú vị hơn.

Hiệu trưởng Smith: Tuyệt. Và học sinh có tuân thủ nội quy không?

Cô Brown: Học sinh luôn nhớ phải sạc pin vào ban đêm và không thể chơi game. Nhưng một số học sinh lại mang theo máy tính bảng khi ăn trưa. Chúng quên là phải để máy tính bảng trong lớp.

Hiệu trưởng Smith: Hmm. Hãy nhắc nhở học sinh.

Cô Brown: Tất nhiên rồi.

5.

Người phụ nữ: Xin chào, tôi có thể giúp gì cho bạn?

John: Xin chào. Năm tới tôi sẽ vào đại học và tôi muốn có một chiếc máy tính bảng để hỗ trợ việc học.

Người phụ nữ: Được rồi. Cái này rất phổ biến. Rất nhiều sinh viên mua nó cho các lớp học thiết kế.

John: Không. Tôi cần một cái tốt để thuyết trình và viết báo cáo.

Người phụ nữ:Ồ, nó dành cho môn kinh tế phải không?

John: Không, nó dành cho lớp học marketing của tôi.

Người phụ nữ:Ồ, vậy thì bạn nên mua cái này.

John: Được rồi. Cảm ơn.

### 36. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

What kind of course will Hannah study?

(Hannah sẽ học loại khóa học nào?)

**Thông tin:** I'm not sure if I want to study online or in person. - Hm. You could do both of them.

(Tôi không chắc mình muốn học trực tuyến hay trực tiếp. - Ừm. Bạn có thể làm cả hai)

Chọn C

### 37. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Which degree does Matt want to get?

(Matt muốn đạt được bằng cấp nào?)

**Thông tin:** Either option would be good for me, but I think I'll do economics.

(Lựa chọn nào cũng tốt cho tôi, nhưng tôi nghĩ tôi sẽ học kinh tế.)

Chọn C

### 38. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

What problem does Mary have with her tablet?

(Mary gặp vấn đề gì với máy tính bảng của cô ấy?)

**Thông tin:** I installed a social media app, and I can post, but I can't use the instant messaging.

(Tôi đã cài đặt một ứng dụng mạng xã hội và tôi có thể đăng bài nhưng không thể sử dụng tính năng nhắn tin tức thời.)

Chọn B

### 39. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Which class does John buy a tablet for?

(Những quy tắc nào học sinh thường quên?)

**Thông tin:** They always remember that they have to charge them at night and that they can't play games.

But some students bring their tablets to lunch. They forget they have to keep them in class.

(Họ luôn nhớ rằng họ phải sạc pin vào ban đêm và không thể chơi game. Nhưng một số học sinh lại mang theo máy tính bảng khi ăn trưa. Họ quên rằng họ phải giữ chúng trong lớp.)

Chọn B

### 40. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Which class does John buy a tablet for?

(John mua máy tính bảng cho lớp nào?)

**Thông tin:** Oh, is it for an economics? - No, it's for my marketing class.

(Ồ, có phải vì kinh tế học không? - Không, nó dành cho lớp tiếp thị của tôi)

Chọn A